

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Ông Lê Văn Nhật	Thành viên độc lập (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên (từ ngày 12 tháng 5 năm 2023)
Bà Phan Thị Kim Hòa	Thành viên (đến ngày 12 tháng 5 năm 2023)

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri (từ ngày 15 tháng 3 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh,
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

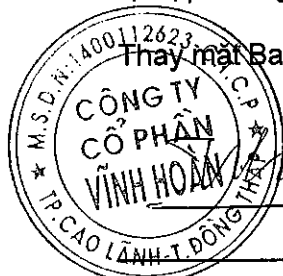
Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

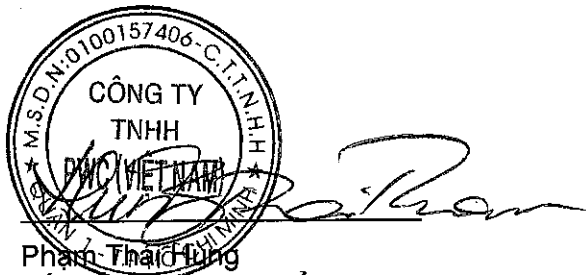
Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thanh Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14224
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.510.812.968.988	6.743.892.854.372
110	Tiền	3	137.145.490.068	410.809.791.594
111	Tiền		137.145.490.068	410.809.791.594
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.775.016.375.699	1.763.824.638.828
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	174.554.178.241	179.319.459.356
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(50.937.802.542)	(76.598.519.158)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	1.651.400.000.000	1.661.103.698.630
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.620.437.931.913	3.061.306.594.803
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.542.800.143.599	1.930.060.337.302
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.799.198.682	8.195.849.829
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.040.350.000.000	1.078.450.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	30.469.156.458	49.103.102.373
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.980.566.826)	(4.502.694.701)
140	Hàng tồn kho	9	1.920.410.511.831	1.470.315.675.106
141	Hàng tồn kho		2.051.729.452.599	1.633.819.828.833
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(131.318.940.768)	(163.504.153.727)
150	Tài sản ngắn hạn khác		57.802.659.477	37.636.154.041
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.292.791.928	2.681.132.528
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		55.508.875.599	34.955.021.513
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		991.950	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.739.429.684.498	2.637.689.992.760
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.906.856.075	1.906.856.075
216	Phải thu dài hạn khác		1.906.856.075	1.906.856.075
220	Tài sản cố định		453.828.935.485	454.851.910.976
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	398.635.202.361	422.574.708.433
222	Nguyên giá		1.197.837.134.166	1.191.244.851.316
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(799.201.931.805)	(768.670.142.883)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	55.193.733.124	32.277.202.543
228	Nguyên giá		64.612.409.459	40.281.064.209
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.418.676.335)	(8.003.861.666)
240	Tài sản dở dang dài hạn		127.039.127.126	88.756.132.274
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	127.039.127.126	88.756.132.274
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.015.890.221.079	1.956.942.946.874
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	1.995.133.314.479	1.919.498.880.879
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.414.429.978	1.414.429.978
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(30.657.523.378)	(13.970.363.983)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		140.764.544.733	135.232.146.561
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	140.764.544.733	135.232.146.561
270	TỔNG TÀI SẢN		9.250.242.653.486	9.381.582.847.132

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.917.438.385.535	3.256.118.326.424
310	Nợ ngắn hạn		2.906.940.698.157	3.246.335.830.901
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	719.471.733.881	623.799.607.664
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	12.629.170.348	12.334.791.278
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.240.801.760	168.744.523.123
314	Phải trả người lao động	16	158.190.100.819	296.731.336.235
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		16.754.507.956	21.549.477.554
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	948.876.110.471	1.237.977.322.525
320	Vay ngắn hạn	18	872.384.048.025	855.057.368.819
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	127.394.224.897	30.141.403.703
330	Nợ dài hạn		10.497.687.378	9.782.495.523
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	5.227.993.378	3.840.179.523
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	5.269.694.000	5.942.316.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.332.804.267.951	6.125.464.520.708
410	Vốn chủ sở hữu		6.332.804.267.951	6.125.464.520.708
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	263.561.289.678
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	4.235.473.418.273	4.028.133.671.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.899.372.053.968	2.687.819.989.732
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		336.101.364.305	1.340.313.681.298
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.250.242.653.486	9.381.582.847.132

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.769.524.321.153	4.145.647.726.089
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.458.093.551)	(63.071.597.031)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25 2.763.066.227.602	4.082.576.129.058
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26 (2.324.143.867.874)	(3.004.679.632.022)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438.922.359.728	1.077.896.497.036
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27 173.172.940.236	133.681.821.939
22	Chi phí tài chính	28 (84.143.064.263)	(131.301.898.346)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28 (29.339.032.969)	(7.015.149.063)
25	Chi phí bán hàng	29 (84.654.040.213)	(210.397.013.446)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30 (59.724.469.515)	(56.122.047.586)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	383.573.725.973	813.757.359.597
31	Thu nhập khác	13.224.304.339	7.901.184.753
32	Chi phí khác	(8.696.457.016)	(9.579.002.585)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	31 4.527.847.323	(1.677.817.832)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	388.101.573.296	812.079.541.765
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (50.612.395.136)	(119.534.116.801)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21, 32 (1.387.813.855)	(3.432.313.749)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	336.101.364.305	689.113.111.215

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.101.573.296	812.079.541.765
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	34.109.774.586	32.824.055.369
03	(Hoàn nhập)/trích lập các khoản dự phòng	(42.353.520.055)	55.519.649.966
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	27, 28 (15.523.014.708)	18.605.430.065
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(97.595.687.616)	(47.632.045.461)
06	Chi phí lãi vay	28 29.339.032.969	7.015.149.063
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	296.078.158.472	878.411.780.767
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	399.923.049.635	(730.181.906.586)
10	Tăng hàng tồn kho	(417.909.623.766)	(712.332.692.281)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(339.305.901.791)	1.301.693.634.486
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.144.057.572)	7.475.753.937
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh	4.765.281.115	(120.070.524.518)
14	Tiền lãi vay đã trả	(28.500.575.746)	(6.930.169.054)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (167.976.571.111)	(22.286.137.466)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(31.508.795.868)	(26.964.622.512)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(289.579.036.632)	568.815.116.773
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(83.336.425.306)	(41.189.949.092)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	210.383.997	3.675.458.183
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(3.658.284.981.109)	(2.230.556.608.160)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	3.705.921.286.721	1.365.346.402.888
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	(75.634.433.600)	(176.700.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	115.998.561.047	46.993.373.125
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4.874.391.750	(1.032.431.323.056)

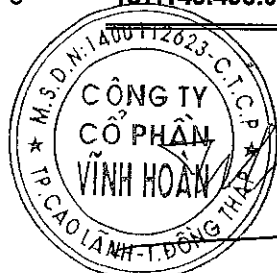
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	154.002.380.000
33	Tiền thu đi vay	18 1.778.695.640.260	2.100.112.470.578
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (1.761.368.961.054)	(1.819.453.936.377)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	17.326.679.206	434.660.914.201
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(267.377.965.676)	(28.955.292.082)
60	Tiền đầu kỳ	410.809.791.594	39.267.851.783
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(6.286.335.850)	112.970.063
70	Tiền cuối kỳ	137.145.490.068	10.425.529.764

thunk

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lê Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn, thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 5 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã chứng khoán là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết các công ty con và công ty liên kết được trình bày dưới đây:

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến và kinh doanh thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn (*)	Sản xuất giống cá tra	Áp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	98,57%	98,57%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, TP. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	76,04%	90%	69,52%	87,27%
Công ty liên kết gián tiếp						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Gián tiếp xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Số 139 Trương Hán Siêu, Khóm Mỹ Tây, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

(*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 50.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn ("Giống Cá Tra"). Tổng số vốn đầu tư sau khi cam kết là 148.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã góp 138.000.000.000 Đồng vào công ty con này, tương ứng 98,57% trên số vốn điều lệ. Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2023, Công ty đã góp thêm 10.000.000.000 Đồng để hoàn tất cam kết nêu trên.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 4 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định mua lại 0,67% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn của cổ đông thiểu số với số tiền là 1.400.000.000 Đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tổng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Giống Cá Tra là 99,33% vốn điều lệ.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(**) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 15 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp tại Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc ("Thành Ngọc") lên 228.134.433.600 Đồng, tương ứng 76,04% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước đã góp lần lượt là 228.134.433.600 Đồng bằng tiền mặt và 41.865.566.400 Đồng bằng quyền sử dụng đất. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp và gián tiếp của công ty tại Thành Ngọc sau khi tăng vốn là 90%.

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 13 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng vốn góp trực tiếp tại Thành Ngọc lên 408.000.000.000 Đồng, tương ứng 81,60% vốn điều lệ. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa góp số vốn tăng thêm vào công ty con này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	4 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm vi tính	4 – 5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 8 đến 20 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán; các khoản lương, thưởng cho người lao động đã được Ban Giám đốc phê duyệt trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính chính riêng của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	303.316.573	241.979.515
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.842.173.495	410.567.812.079
	<u>137.145.490.068</u>	<u>410.809.791.594</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	84.973.947.239	(20.026.647.240)	76.328.871.413	(25.727.571.413)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	57.877.093.398	(27.332.602.698)	58.203.781.919	(36.610.876.319)
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC)	24.894.166.514	(736.181.514)	29.954.271.089	(7.680.591.089)
Khác	6.808.971.090	(2.842.371.090)	14.832.534.935	(6.579.480.337)
	<u>174.554.178.241</u>	<u>(50.937.802.542)</u>	<u>179.319.459.356</u>	<u>(76.598.519.158)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>1.651.400.000.000</u>	<u>1.651.400.000.000</u>	<u>1.661.103.698.630</u>	<u>1.661.103.698.630</u>
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	520.486.785.846	-	520.486.785.846	-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	450.000.000.000	-	450.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	341.143.345.033	-	341.143.345.033	-
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	228.134.433.600	(15.535.597.876)	163.900.000.000	(4.466.006.508)
Công ty TNHH Thực ăn Thủy sản Feed One	195.000.000.000	-	195.000.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	149.400.000.000	(15.121.925.502)	138.000.000.000	(9.504.357.475)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	107.500.000.000	-	107.500.000.000	-
Vinh Technology Pte Ltd	3.468.750.000	-	3.468.750.000	-
	<u>1.995.133.314.479</u>	<u>(30.657.523.378)</u>	<u>1.919.498.880.879</u>	<u>(13.970.363.983)</u>

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Giá trị hợp lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	279.796.204.296	283.118.510.017
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.263.003.939.303	1.646.941.827.285
	<u>1.542.800.143.599</u>	<u>1.930.060.337.302</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị 10.000.000 đô la Mỹ (tương đương 234.150.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000.000 đô la Mỹ tương đương 234.100.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.470.613.544 Đồng).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	10.097.021.742	5.754.255.189
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	702.176.940	2.441.594.640
	<u>10.799.198.682</u>	<u>8.195.849.829</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Thiết bị lạnh và Cách nhiệt TST	6.439.275.030	43.282.200
Beck Pack Systems A/S	-	2.702.772.091
	<u>6.439.275.030</u>	<u>43.282.200</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 35(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi tiền gửi phải thu	23.750.213.700	35.188.945.993
Tạm ứng	2.011.464.904	3.210.564.903
Khác	808.020.518	770.888.354
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	3.899.457.336	9.932.703.123
	<u>30.469.156.458</u>	<u>49.103.102.373</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.355.193.160.217	-	852.407.651.422	-
Thành phẩm	538.073.654.323	(131.318.940.768)	595.365.471.194	(163.504.153.727)
Hàng hóa bất động sản	93.774.652.111	-	93.719.729.384	-
Nguyên vật liệu	59.886.560.704	-	72.022.124.605	-
Công cụ, dụng cụ	4.559.648.767	-	6.656.357.403	-
Hàng hóa	241.776.477	-	13.648.494.825	-
	<u>2.051.729.452.599</u>	<u>(131.318.940.768)</u>	<u>1.633.819.828.833</u>	<u>(163.504.153.727)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, hàng hóa trong kho có giá trị 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 93.660.000.000 Đồng và 93.640.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng, được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập)/tăng dự phòng	163.504.153.727 (32.185.212.959)	37.524.987.168 125.979.166.559
Số dư cuối kỳ/năm	<u>131.318.940.768</u>	<u>163.504.153.727</u>

Công ty đã lập dự phòng giảm giá cho các hàng tồn kho có giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí gia cố vùng nuôi	100.100.564.163	95.251.833.306
Chi phí thuê đất vùng nuôi	14.831.495.108	16.098.083.756
Khác	25.832.485.462	23.882.229.499
	<u>140.764.544.733</u>	<u>135.232.146.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	534.649.204.446	611.580.239.059	30.895.969.984	14.119.437.827	1.191.244.851.316
	Mua trong kỳ	140.000.000	2.192.672.726	280.000.000	497.700.000	3.110.372.726
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	5.082.662.972	1.253.214.760	-	460.055.522	6.795.933.254
	Thanh lý, nhượng bán	-	(2.294.975.511)	(1.019.047.619)	-	(3.314.023.130)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	539.871.867.418	612.731.151.034	30.156.922.365	15.077.193.349	1.197.837.134.166
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	276.029.047.804	460.862.785.360	22.189.338.512	9.588.971.207	768.670.142.883
	Khấu hao trong kỳ	11.993.087.074	18.292.547.060	1.540.963.348	868.362.435	32.694.959.917
	Thanh lý, nhượng bán	-	(1.936.715.971)	(226.455.024)	-	(2.163.170.995)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	288.022.134.878	477.218.616.449	23.503.846.836	10.457.333.642	799.201.931.805
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	258.620.156.642	150.717.453.699	8.706.631.472	4.530.466.620	422.574.708.433
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	251.849.732.540	135.512.534.585	6.653.075.529	4.619.859.707	398.635.202.361

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 41.072.081.048 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 43.001.160.812 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 528.204.323.673 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 500.267.816.854 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	34.812.432.662	5.468.631.547	40.281.064.209
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	21.722.365.000	2.608.980.250	24.331.345.250
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>56.534.797.662</u>	<u>8.077.611.797</u>	<u>64.612.409.459</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.520.843.470	3.483.018.196	8.003.861.666
Khấu hao trong kỳ	925.399.179	489.415.490	1.414.814.669
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>5.446.242.649</u>	<u>3.972.433.686</u>	<u>9.418.676.335</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>30.291.589.192</u>	<u>1.985.613.351</u>	<u>32.277.202.543</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>51.088.555.013</u>	<u>4.105.178.111</u>	<u>55.193.733.124</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 10.937.761.857 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.042.678.259 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.842.214.038 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.623.452.090 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà ở cho người lao động	103.684.521.658	64.593.933.682
Chi phí cho các ao nuôi cá	8.185.741.075	8.365.249.495
Mua sắm TSCĐ	8.160.027.823	9.611.203.973
Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của Công ty	7.008.836.570	6.185.745.124
	<u>127.039.127.126</u>	<u>88.756.132.274</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	88.756.132.274	110.553.699.679
Tăng	71.562.622.968	111.202.622.014
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(6.795.933.254)	(39.408.121.926)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(24.331.345.250)	(23.304.424.040)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(68.836.242.737)
Giảm khác	(2.152.349.612)	(1.451.400.716)
Số dư cuối năm	<u>127.039.127.126</u>	<u>88.756.132.274</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	148.224.866.415	148.224.866.415	196.865.606.387	196.865.606.387
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	571.246.867.466	571.246.867.466	426.934.001.277	426.934.001.277
	<u>719.471.733.881</u>	<u>719.471.733.881</u>	<u>623.799.607.664</u>	<u>623.799.607.664</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Morris, Manning & Martin LLP	<u>73.572.388.476</u>	<u>71.190.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba		
Ông Quách Văn Chánh	5.000.000.000	5.000.000.000
El-Tahrir Trading (Gouda Seafood) Co.	1.399.200.000	-
Singapore Haidilao International Food		
Services Pte. Ltd. - Taiwan Branch	5.639.491	1.655.296.291
Khác	6.224.330.857	5.679.494.987
	<u>12.629.170.348</u>	<u>12.334.791.278</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN	50.540.760.742	167.904.936.717
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	700.041.018	839.586.406
	<u>51.240.801.760</u>	<u>168.744.523.123</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế TNDN	167.904.936.717	50.612.395.136	(167.976.571.111)	50.540.760.742
Thuế TNCN	839.586.406	5.064.971.141	(5.204.516.529)	700.041.018
	<u>168.744.523.123</u>	<u>55.677.366.277</u>	<u>(173.181.087.640)</u>	<u>51.240.801.760</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư thể hiện lương và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Công ty.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Kinh phí công đoàn	34.692.073.957	32.594.338.977
Cổ tức phải trả	234.468.375	234.468.375
Các khoản phải trả khác	34.557.432.383	26.940.893.686
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	879.392.135.756	1.178.207.621.487
	<u>948.876.110.471</u>	<u>1.237.977.322.525</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	855.057.368.819	1.778.695.640.260	(1.761.368.961.054)	872.384.048.025

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	603.220.195.347	347.760.692.435
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	269.163.852.678	330.923.389.775
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	-	176.373.286.609
	<u>872.384.048.025</u>	<u>855.057.368.819</u>

- (i) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, 2, và 3 của Công ty (Thuyết minh 11).
- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được xác định và thông báo bởi ngân hàng cho từng lần giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.141.403.703	57.034.462.830
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	128.761.617.062	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(31.508.795.868)	(46.893.059.127)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>127.394.224.897</u>	<u>30.141.403.703</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>5.227.993.378</u>	<u>3.840.179.523</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(3.840.179.523)	2.189.638.461
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 32)	<u>(1.387.813.855)</u>	<u>(6.029.817.984)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(5.227.993.378)</u>	<u>(3.840.179.523)</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ/năm.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 15% (2022: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cán trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	183.376.956	183.376.956
Số lượng cổ phiếu quỹ đã mua lại của các năm trước	-	(1.430.930)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	1.430.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	183.376.956	183.376.956

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	181.946.026	1.833.769.560.000	(114.215.880.222)	1.719.553.679.778
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	1.430.930	-	114.215.880.222	114.215.880.222
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	183.376.956	1.833.769.560.000	-	1.833.769.560.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.833.769.560.000	223.774.789.900	(114.215.880.222)	3.074.573.901.732	5.017.902.371.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.340.313.681.298	1.340.313.681.298
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	39.786.499.778	114.215.880.222	-	154.002.380.000
Tạm ứng cổ tức năm 2022	-	-	-	(366.753.912.000)	(366.753.912.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.028.133.671.030	6.125.464.520.708
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	336.101.364.305	336.101.364.305
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(128.761.617.062)	(128.761.617.062)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	-	4.235.473.418.273	6.332.804.267.951

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/HĐCD/NQ/23 ngày 12 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua quyết định trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 98.761.617.062 Đồng và 30.000.000.000 Đồng.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 36.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.6.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ ("USD")	5.338.169	17.235.987
Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY")	2.471	2.566
Euro ("EUR")	38	1.086
	<u> </u>	<u> </u>

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.729.730.505.840	2.916.321.037.541
Doanh thu bán phụ phẩm	414.940.717.294	526.720.781.328
Doanh thu bán hàng hóa	380.334.630.625	470.450.297.717
Doanh thu bán nguyên vật liệu	170.094.682.875	13.918.519.140
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.423.784.519	218.237.090.363
	<u>2.769.524.321.153</u>	<u>4.145.647.726.089</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(6.439.856.241)	(2.572.010.000)
Chiết khấu thương mại	(18.237.310)	(359.089.351)
Giảm giá hàng bán	-	(60.140.497.680)
	<u>(6.458.093.551)</u>	<u>(63.071.597.031)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.763.066.227.602</u>	<u>4.082.576.129.058</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.356.751.492.710	1.858.072.120.405
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	414.940.864.833	526.720.866.223
Giá vốn của hàng hóa đã bán	366.077.374.276	441.676.107.177
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	174.823.714.772	17.980.576.364
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.735.634.242	172.135.942.611
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(32.185.212.959)	(11.905.980.758)
	<u>2.324.143.867.874</u>	<u>3.004.679.632.022</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi	60.311.009.754	34.440.392.928
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	59.113.769.774	77.852.047.622
Lãi tiền cho vay (Thuyết minh 35(a))	36.070.626.000	11.230.706.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	15.523.014.708	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.561.587.000	706.712.430
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	592.933.000	1.413.767.001
Lãi từ việc bán chứng khoán kinh doanh	-	8.038.195.958
	<u>173.172.940.236</u>	<u>133.681.821.939</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	57.078.080.953	37.921.027.494
Lãi tiền vay	29.339.032.969	7.015.149.063
Lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh	6.699.507.562	-
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	18.605.430.065
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.973.557.221)	67.760.291.724
	<u>84.143.064.263</u>	<u>131.301.898.346</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	61.671.163.901	182.404.306.288
Chi phí nhân viên	7.883.351.649	10.658.214.703
Chi phí khác	15.099.524.663	17.334.492.455
	<u>84.654.040.213</u>	<u>210.397.013.446</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	27.578.301.268	32.805.236.554
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	10.411.273.699	5.944.511.171
Chi phí dụng cụ	7.613.176.177	6.566.682.665
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.213.676.241	2.208.941.912
Chi phí khác	11.908.042.130	8.596.675.284
	<u>59.724.469.515</u>	<u>56.122.047.586</u>

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	12.855.983.407	7.396.054.593
Khác	368.320.932	505.130.160
	<u>13.224.304.339</u>	<u>7.901.184.753</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyên góp	5.857.911.832	6.678.820.000
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	940.468.138	159.532.898
Khác	1.898.077.046	2.740.649.687
	<u>8.696.457.016</u>	<u>9.579.002.585</u>

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN theo mức thuế suất 15% cho hoạt động chế biến thủy hải sản.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	388.101.573.296	812.079.541.765
Thuế tính ở thuế suất 20%	77.620.314.659	162.415.908.353
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(312.317.400)	(141.342.486)
Chi phí không được khấu trừ	131.624.195	1.605.774.286
Ưu đãi thuế	(25.439.412.463)	(40.913.909.603)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>52.000.208.991</u>	<u>122.966.430.550</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	50.612.395.136	119.534.116.801
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.387.813.855	3.432.313.749
Chi phí thuế TNDN	<u>52.000.208.991</u>	<u>122.966.430.550</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.529.174.206.934	3.950.454.281.765
Chi phí nhân viên	270.982.160.896	419.041.592.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.480.368.464	150.196.335.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.109.774.586	32.824.055.369
Chi phí khác	175.143.898.294	469.131.942.385
	<u>4.188.890.409.174</u>	<u>5.021.648.207.378</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu thuần xuất khẩu	2.073.836.255.134	3.292.259.910.380
Doanh thu thuần trong nước	689.229.972.468	790.316.218.678
Doanh thu thuần	2.763.066.227.602	4.082.576.129.058

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch và số dư đối với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Thanh Bình Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Công ty con
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Công ty con
Vinh Technology Pte Ltd	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	Công ty con
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Các cá nhân liên quan	Cố đồng của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	956.405.127.671	2.476.498.825.037
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	423.015.983.073	494.641.482.258
Vinh Technology Pte Ltd	350.845.120.950	415.295.563.977
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	97.639.953.729	151.221.385.527
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	9.425.215.136	15.693.242.506
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	3.348.795.774	4.519.392.047
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.029.133.753	2.341.574.160
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	210.293.456	30.953.484
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	122.400.000	833.333
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	29.281.363	3.793.637
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	1.823.182	128.283.899
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	-	72.919.583
	<u>1.842.073.128.087</u>	<u>3.560.448.249.448</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	1.488.129.571.300	507.053.912.900
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	353.111.844.517	420.193.160.485
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	20.965.641.156	30.323.240.766
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	13.675.183.240	428.700.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	13.470.407.246	7.726.072.295
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.428.752.000	2.851.344.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	2.224.337.940	2.425.640.338
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	505.332.393	89.870.381
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	415.293.616	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	54.000.000	-
Các cá nhân liên quan	13.135.012.230	31.556.900.930
	<u>1.908.115.375.638</u>	<u>1.002.648.842.095</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
iii) Bán TSCĐ		
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	116.150.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	42.954.536	-
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	-	3.540.000.000
	<u>159.104.536</u>	<u>3.540.000.000</u>
iv) Góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	64.234.433.600	68.900.000.000
Công ty TNHH SX Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	10.000.000.000	22.800.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	85.000.000.000
	<u>74.234.433.600</u>	<u>176.700.000.000</u>
v) Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	760.000.000.000	570.580.000.000
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	578.500.000.000	98.500.000.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	350.800.000.000	29.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	33.000.000.000	33.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	8.000.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	18.500.000.000
	<u>1.730.300.000.000</u>	<u>752.780.000.000</u>
vi) Lãi cho vay ngắn hạn phát sinh (Thuyết minh 27)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	14.812.826.000	9.411.069.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	14.007.215.000	1.582.179.000
Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	5.906.701.000	92.007.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	1.311.165.000	30.192.000
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	32.719.000	4.066.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	-	111.193.000
	<u>36.070.626.000</u>	<u>11.230.706.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	15.901.800.000	6.656.544.130

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	1.167.372.067.104	1.508.411.579.218
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	51.035.268.878	58.278.088.317
Vinh Technology Pte Ltd	24.599.335.383	43.830.781.782
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	11.225.980.344	24.491.233.324
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	8.568.143.540	11.521.041.897
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	203.144.054	409.102.747
	<u>1.263.003.939.303</u>	<u>1.646.941.827.285</u>

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	702.176.940	2.441.594.640
------------------------------	-------------	---------------

Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)

Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	461.000.000.000	343.500.000.000
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	362.000.000.000	540.400.000.000
Công Ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	215.350.000.000	176.550.000.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	18.000.000.000
	<u>1.040.350.000.000</u>	<u>1.078.450.000.000</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)		
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	2.580.849.000	-
Công Ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	1.274.801.000	854.161.000
Công ty TNHH Sản Xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	31.178.000	7.125.957
Coast Beacon Inc.	12.540.000	-
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	89.336	15.076.166
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	-	8.854.970.000
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	-	201.370.000
	<u>3.899.457.336</u>	<u>9.932.703.123</u>

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	350.490.644.156	204.761.072.856
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	214.533.160.131	196.918.395.883
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	613.023.312	851.188.392
Công Ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc	411.095.000	34.171.200
Coast Beacon Inc.	403.835.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	85.930.347	177.534.016
Các cá nhân liên quan	4.709.179.520	24.191.638.930
	<u>571.246.867.466</u>	<u>426.934.001.277</u>

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	721.522.363.985	966.237.221.174
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước	147.977.539.834	192.710.800.584
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.847.943.187	3.417.263.329
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	4.044.288.750	15.796.586.400
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	45.750.000
	<u>879.392.135.756</u>	<u>1.178.207.621.487</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	9.417.608.168	6.546.756.885
Từ 1 đến 5 năm	16.183.299.216	17.233.417.469
Trên 5 năm	19.532.889.988	21.397.376.177
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	45.133.797.372	45.177.550.531

(b) Cam kết vốn

Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty số 1307-23/VHC.NQ-HĐQT23 ngày 13 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định cam kết tăng vốn góp tại Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc lên 408.000.000.000 Đồng, tương ứng 81,60% vốn điều lệ.

(c) Cam kết khác

Công ty cam kết hỗ trợ tài chính cho các công ty con là Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước và Công ty TNHH Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc để thanh toán các nghĩa vụ nợ trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính năm 2022 của các công ty con này.

Theo Thư bảo lãnh ngày 10 tháng 2 năm 2023, Công ty cam kết bảo lãnh cho khoản vay với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng của Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp.

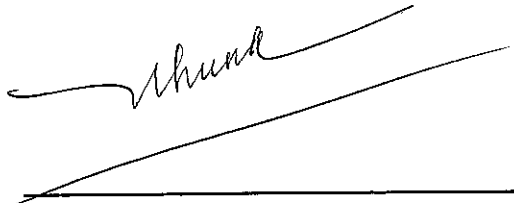
37 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 0505-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 5 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành 3.667.539 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2022 (ESOP). Số cổ phiếu ESOP này được bán với giá là 10.000 đồng/cổ phiếu với thời gian hạn chế chuyển nhượng trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty đang hoàn thiện của thủ tục pháp lý để phát hành cổ phiếu ESOP cho người lao động.


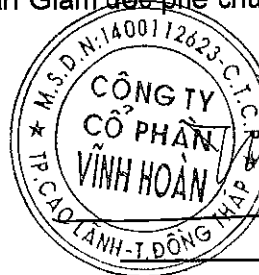
CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2023.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 8 năm 2023

